CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**29,750 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.3%	**-2.5%**	**-9.7%**

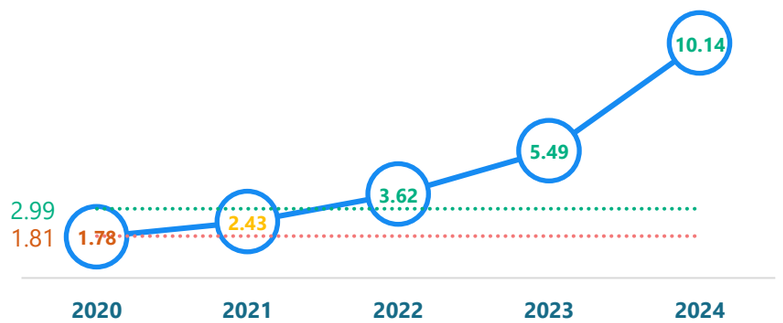
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**10.14 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**17.72 (Aaa)** An toàn

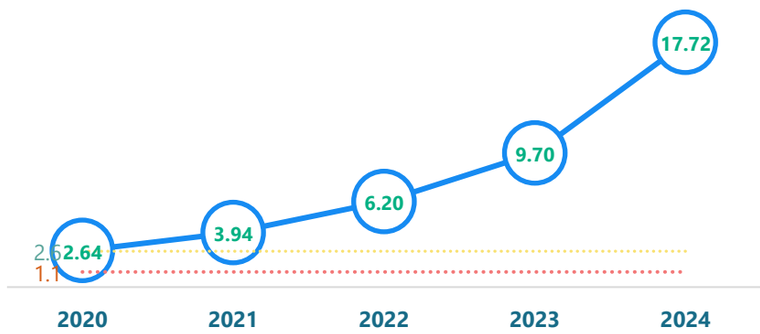
	2024	YoY
DT thuần	**264** *tỷ VNĐ*	▼ 112 ▼ 29.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**114** *tỷ VNĐ*	▼ 61.0 ▼ 35.2%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**11.4%**	▼ 6.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**9.7%**	▼ 4.0%

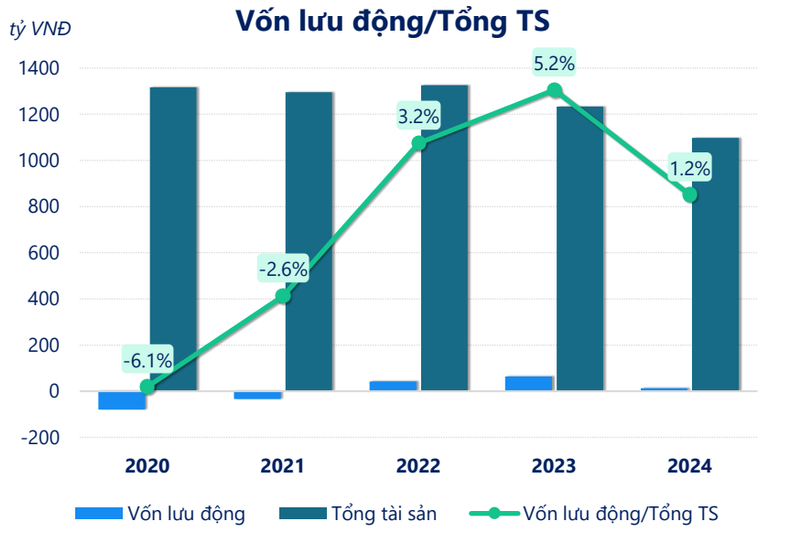
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBA** năm **2024** đạt **10.14**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.49). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

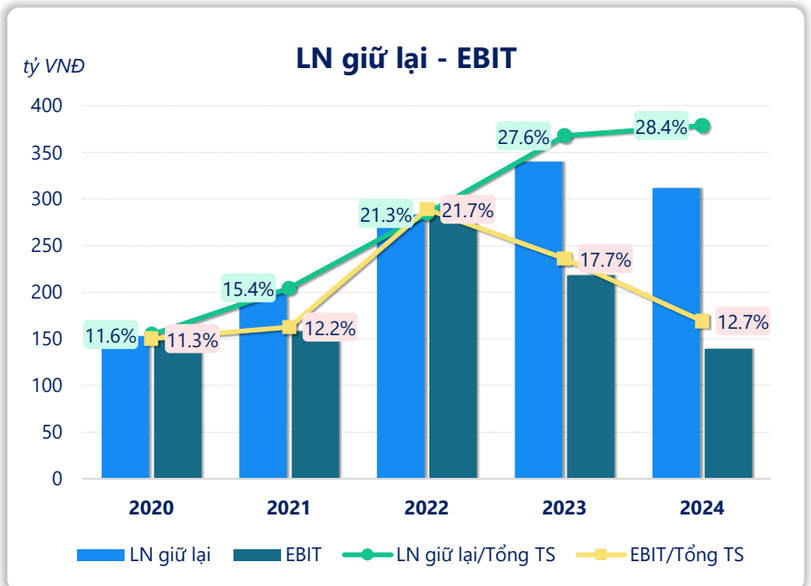
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 17.72 > 2.6**, cho thấy **SBA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SBA** ghi nhận doanh thu thuần **264.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **113.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.8%** và **giảm 35.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

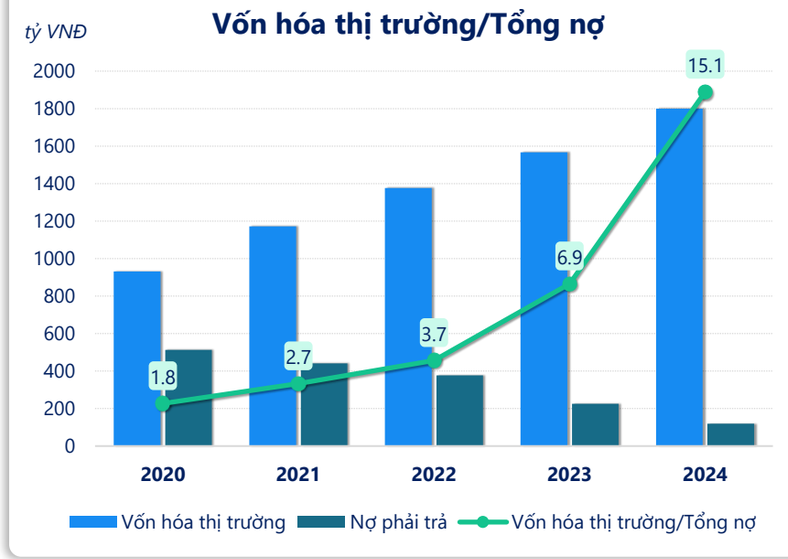


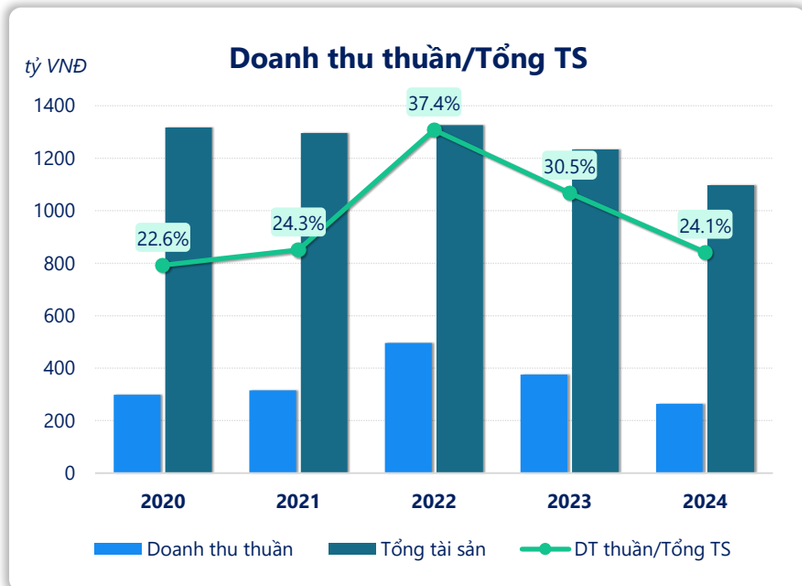


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 15.11, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,098**	**1,233**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	90.3	197	-54.1%
Tiền và tương đương tiền	14.4	16.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.4	176	-59.0%
Hàng tồn kho	1.45	1.76	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	1.96	7.1%
Tài sản dài hạn	**1,007**	**1,036**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.02	2.02	-99.0%
Tài sản cố định	982	1,015	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	7.38	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.5**	**12.0**	**112%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	226	-47.3%
Nợ ngắn hạn	**77.2**	**133**	**-42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	78.4	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	3.13	-75.8%
Nợ dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**298**	**315**	**496**	**376**	**264**
Giá vốn hàng bán	134	136	178	139	108
Lợi nhuận gộp	**164**	**179**	**317**	**237**	**156**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.22	1.27	1.87	4.06
Chi phí TC	39.7	34.3	28.0	22.1	11.7
Chi phí lãi vay	**39.6**	**34.1**	**27.8**	**22.0**	**11.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.7	17.9	25.7	21.8	16.8
LN thuần từ HĐKD	**109**	**127**	**265**	**195**	**132**
Lợi nhuận khác	-0.13	-2.76	-5.39	1.19	-3.42
LN trước thuế	**109**	**124**	**260**	**196**	**128**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**117**	**245**	**175**	**114**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**117**	**245**	**175**	**114**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	162	259	195	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.7	-9.34	-1.95	-1.31	0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	-124	-217	-258	-223
Tiền đầu kỳ	13.0	12.0	40.9	80.7	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**28.8**	**39.8**	**-64.0**	**-2.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	40.9	80.7	16.7	14.4